



rì chū

日出

noun · sunrise

Example Sentences

wǒ men zǎo qǐ qù shān dǐng kàn rì chū

我们早起去山顶看日出。

We got up early to watch the sunrise from the mountaintop.

hǎi biān de rì chū jǐng sè fēi cháng měi lì

海边的日出景色非常美丽。

The sunrise scenery by the sea is very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

日日日日日日日

出出出出出出出出